

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực thôn Trà Văn, xã Phước Kim, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực thôn Trà Văn, xã Phước Kim, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn giải trình số 27/CV-Cty ngày 16/10/2020 của Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Lý Châu Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 838/TTr-STNMT ngày 13/11/2020 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực thôn Trà Văn, xã Phước Kim, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam (sau đây viết tắt là Dự án) do Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Lý Châu Giang làm Chủ dự án với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát Chủ dự án trong việc thực hiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.
3. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (nếu có) của Dự án.
4. Trường hợp Chủ dự án vi phạm các quy định tại quyết định này, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công thương; Chủ tịch UBND huyện Phước Sơn; Giám đốc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Chủ tịch UBND xã Phước Kim; Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Lý Châu Giang; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng PC05;
- Phòng TN&MT huyện Phước Sơn;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Bửu

.....

Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

Số đăng ký: ĐK/ĐTM ngày tháng năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN VÀNG GỐC TẠI KHU VỰC THÔN TRÀ VĂN, XÃ PHƯỚC KIM, HUYỆN PHƯỚC SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Các thông tin liên quan:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản vàng gốc tại khu vực thôn Trà Văn, xã Phước Kim, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam
- Chủ dự án: Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Lý Châu Giang
- Địa chỉ liên hệ: 94 Phạm Văn Đồng, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.
- Địa điểm thực hiện Dự án: thôn Trà Văn, xã Phước Kim, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Phạm vi: Tổng diện tích dự án là 11,94 ha, trong đó diện tích được cấp phép khai thác khoáng sản là 6,74 ha và diện tích khu chế biến khoáng sản, nhà ở công nhân và công trình phụ trợ là 5,2 ha (tại Quyết định chủ trương đầu tư số 2804/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam).
- Quy mô của Dự án:
 - + Công suất thiết kế: 2.449,0 tấn quặng/năm (tương đương 881,0 m³ quặng nguyên khối/năm), sau khi qua chế biến thu được 8,0 kg vàng/năm.
 - + Thời hạn hoạt động của dự án: 10,9 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

1.3. Hóa chất tuyển nổi:

| STT | Hóa chất tuyển nổi | Công thức hóa học | Lượng sử dụng (kg/mẻ) | Lượng sử dụng (tấn/năm) |
|-----|---------------------------|---|-----------------------|-------------------------|
| 1 | Sodium carbonate | Na ₂ CO ₃ | 42,0 | 3,65 |
| 2 | Sodium silicoflouride | Na ₂ SiF ₆ | 42,0 | 3,65 |
| 3 | Sodium Hexa Meta Photphat | (NaPO ₃) ₆ | 23,3 | 2,03 |
| 4 | Copper sunfat | CuSO ₄ | 37,3 | 3,25 |
| 5 | Butyl aerofloat | (C ₄ H ₉ O) ₂ P(=S)S-M | 18,7 | 1,62 |

| | | | | |
|---|---------------------------|-------------------|------|------|
| 6 | Butyl Xanthate | $C_4H_9OC(=S)S-M$ | 56,0 | 4,87 |
| 7 | Amyl xanthate | $C_5H_{11}OCSS-M$ | 37,3 | 3,25 |
| 8 | Pine wine oil (dầu thông) | - | 65,3 | 5,68 |
| 9 | Sodium thiosulfat | $Na_2S_2O_3$ | 18,7 | 1,62 |

Chủ dự án lập hồ sơ mua bán, vận chuyển, sử dụng hóa chất và ký hợp đồng mua bán hóa chất với đơn vị có chức năng và theo đúng quy định. Hóa chất được chứa tại kho chứa với diện tích 6,0 m² bố trí nằm trong xưởng tuyển nổi. Đồng thời, Chủ dự án chỉ được sử dụng các hóa chất tại mục 1.3 Phụ lục đính kèm Quyết định này để chế biến vàng tại công đoạn tuyển nổi.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

* Trong giai đoạn xây dựng:

- Môi trường không khí: bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, san nền sân công nghiệp.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng.

- Chất thải nguy hại.

* Trong giai đoạn khai thác và chế biến:

- Bụi, khí thải:

+ Khí độc hại, bụi phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận tải chở nguyên liệu.

+ Bụi do hoạt động khoan - nổ mìn.

+ Bụi từ hoạt động bốc xúc, đổ quặng.

+ Bụi đất, đá phát sinh do sàng tuyển.

+ Khí thải phát sinh từ quá trình khò vàng.

+ Khí thải từ máy phát điện.

+ Hơi khí độc của hóa chất.

- Nước thải:

+ Nước thải sản xuất: Nước thải hầm lò; nước thải từ quá trình tuyển trọng lực; nước thải của quá trình tuyển nổi.

+ Nước thải sinh hoạt: Phát sinh nước thải sinh hoạt của người lao động làm việc trên công trường.

- Chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sản xuất: Chất thải rắn từ hoạt động khai thác; sỏi quặng thải không nhiễm hóa chất của xưởng tuyển trọng lực, sỏi quặng thải nhiễm hóa chất của xưởng tuyển nổi.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên làm việc tại mỏ và từ hoạt động văn phòng.

- Chất thải nguy hại: Dầu mỡ, giẻ lau từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện thiết bị, máy móc thi công trong khu vực dự án. Đuôi quặng thải từ xưởng tuyển nổi.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi và các khí thải phát sinh trong giai đoạn khai thác từ các phương tiện giao thông: chủ yếu là vận chuyển nhu yếu phẩm, nhiên liệu, vật liệu nổ,... với tần suất mỗi tháng khoảng 03-05 lần.

- Đối với khí thải phát sinh từ quá trình khò vàng: thành phần gồm CO, SO_x, NO_x, VOC, bụi, hơi hóa chất, hơi kim loại...

- Khí thải phát sinh từ quá trình nổ mìn: gồm các loại khí CO, NO và NO₂, trong đó chủ yếu là CO. Khí độc phát sinh tối đa trong 01 lần nổ là 407,2 lít.

- Bụi do hoạt động khoan - nổ mìn: Với sản lượng quặng khai thác tại khu mỏ là 2.449,0 tấn quặng/năm thì tổng tải lượng bụi trong quá trình khai thác là 342,9 kg/năm, tương đương 0,046 g/s (tính mỗi năm làm 260 ngày, mỗi ngày làm 8h).

- Hơi khí độc của hóa chất: Quá trình chế biến vàng sử dụng hóa chất chủ yếu ở công đoạn tuyển nổi. Đây là những loại muối có tính kiềm khi tiếp xúc trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động. Pine wine oil (dầu thông) được dùng làm thuốc tạo bọt hỗ trợ quá trình tuyển nổi.

- Bụi đất, đá phát sinh do tuyển vàng: Nồng độ bụi phát sinh tại khu vực sàng tuyển nằm ngoài giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT trong phạm vi 15m về cuối hướng gió.

2.3. Quy mô, tính chất của nước thải:

a) Nước thải sản xuất

- Nước ngầm thoát ra từ hầm lò: Lưu lượng nước rỉ từ hầm lò theo tính toán của dự án đầu tư là 140 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ quá trình tuyển trọng lực: Lượng nước thải phát sinh trong quá trình tuyển trọng lực là 20 m³/ngày. Thành phần chứa chủ yếu là các chất lơ lửng.

- Nước thải của quá trình tuyển nổi: Lượng nước thải phát sinh trong quá trình tuyển nổi là 15 m³/mẻ. Chứa thành phần các chất ô nhiễm từ thuốc tuyển nổi.

b) Nước thải sinh hoạt

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình khai thác và chế biến là 1,4 m³/ngày. Thành phần của nước thải sinh hoạt chứa lượng lớn các chất gây ô

nhiễm như: Cặn bã, chất rắn lơ lửng (SS), chất hữu cơ (BOD, COD); Các chất (N, P) gây hiện tượng phú dưỡng nguồn nước.

c) Nước mưa chảy tràn:

Lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất trên toàn bộ diện tích 11,94 ha của Dự án là 1.864,83 l/s.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn:

a) Chất thải rắn sản xuất

- Chất thải rắn từ hoạt động khai thác: phát sinh trong quá trình khai thác quặng chủ yếu là đá từ khai thác hầm lò, khối lượng ước tính khoảng 10.539m³/năm.

- Sỏi quặng thải không nhiễm hóa chất của xưởng tuyển trọng lực: khối lượng là 2.015 tấn/năm tương ứng 724,8 m³/năm.

- Các loại chất thải khác: Gỗ chống hầm lò hỏng, bao bì đựng vật liệu nổ công nghiệp, dây điện, ống dẫn nước, ống dẫn khí bị hỏng...

b) Chất thải rắn sinh hoạt

- Thành phần có chứa thực phẩm, các loại thức ăn thừa, bao bì ni lông, carton, giấy vụn...

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được dự tính như sau:

$$0,8 \text{ kg/người/ngày} \times 31 \text{ người} = 24,8 \text{ kg/ngày.}$$

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH):

- Đuôi quặng thải: khối lượng phát sinh là 429 tấn/năm tương ứng 154,3 m³/năm.

- Lượng CTNH khác như giẻ lau dầu mỡ thải, bóng đèn huỳnh quang, bao bì đựng hóa chất... phát sinh khoảng 10-20 kg/tháng.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về xử lý bụi, khí thải trong quá trình khai thác:

a) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và các khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông:

- Sử dụng xe vận tải đảm bảo an toàn về kỹ thuật và môi trường và phải được đăng kiểm định kỳ theo quy định.

- Sử dụng bạt che kín các thùng xe khi vận chuyển nguyên vật liệu;

- Sử dụng nhiên liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và bảo đảm đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, phương tiện hoạt động tại khu mỏ.

- Sử dụng đúng loại nhiên liệu và nhiên liệu đảm bảo chất lượng.

b) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và các khí thải tác động trong hầm lò

- Thực hiện thông gió cưỡng bức thường xuyên trong khu vực hầm lò để đẩy bụi và khí độc ra bên ngoài.

- Trường hợp trong quá trình đào lò, khai thác, nếu quạt gió gặp sự cố không đảm bảo yêu cầu thông gió thì dừng ngay các công việc và mọi người được yêu cầu nhanh chóng di chuyển ra luồng gió sạch, sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành thông gió mới được tiếp tục vào khai thác.

- Với gương lò mới vừa nổ mìn xong, trước khi tiếp tục các công việc trở lại sẽ thông gió tối thiểu 30 phút, sau đó tiến hành đo kiểm tra hàm lượng khí thải nếu nằm trong giới hạn cho phép mới cho công nhân vào vị trí làm việc.

- Máy khoan đào lò và khai thác có hệ thống dập bụi bằng nước, thiết bị này được tích hợp trong máy khoan. Nước được phun dưới dạng tia tại đầu mũi khoan.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, kính đeo mắt, quần áo bảo hộ, găng tay, ủng... cho các công nhân làm việc trong hầm lò.

c) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải trên mặt bằng khu mỏ

- Giảm thiểu bụi tại khu vực nghiền tuyển quặng: Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang, kính chống bụi,... cho công nhân làm việc tại khu vực này.

- Giảm thiểu tác động của khí thải từ máy phát điện:

+ Bố trí máy phát điện nằm tại khu riêng, cách biệt với các hạng mục khác. Nhà đặt máy phát điện được thiết kế có mái và tường bao xung quanh, có bố trí ống khói dẫn khí thải ra ngoài.

+ Sử dụng đúng loại nhiên liệu và nhiên liệu đảm bảo chất lượng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện định kỳ để kịp thời sửa chữa hư hỏng, đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải từ máy móc, phương tiện cơ giới.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, phương tiện hoạt động tại khu mỏ.

+ Sử dụng đúng loại nhiên liệu và nhiên liệu đảm bảo chất lượng.

- Giảm thiểu bụi từ các bãi thải đất đá, quặng đuôi, bãi chứa sỏi

+ Trồng cây xanh xung quanh các bãi thải, bãi chứa quặng để hạn chế phát tán bụi ra khu vực xung quanh.

- Giảm thiểu tác động của hơi hóa chất tại khu vực tuyển nổi, lưu trữ hóa chất:

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang chống độc, kính đeo mắt, quần áo bảo hộ, găng tay, ủng... cho công nhân làm việc trực tiếp tại xưởng tuyển nổi và kho hóa chất. Quán triệt, kiểm tra thường xuyên việc sử dụng phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

+ Có chế độ làm việc, nghỉ ngơi hợp lý, bố trí xen kẽ lịch làm việc, luân chuyển định kỳ vị trí làm việc để đảm bảo sức khỏe người lao động.

+ Trang bị đầy đủ các trang thiết bị y tế cần thiết để kịp thời sơ cứu công nhân khi xảy ra trường hợp ngộ độc hơi hóa chất.

+ Quá trình mua bán, vận chuyển, lưu trữ và sử dụng hóa chất để thu hồi vàng gốc tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ và Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương như:

+ Kho lưu trữ hóa chất được bố trí nằm cách ly với các công trình khác.

+ Bố trí cửa thông gió trên tường, trên mái của kho lưu trữ hóa chất, bên trong có lối đi lại thoáng gió.

+ Khi vận chuyển và lưu trữ tại kho, không để lẫn các hóa chất có khả năng phản ứng hóa học với nhau gây nguy hiểm;

+ Quá trình cấp phát, sử dụng hóa chất phải được quản lý nghiêm ngặt, tránh các nguy cơ có thể xảy ra như cháy, rò rỉ...

- Bảo đảm an toàn trong quá trình pha chế hóa chất.

3.2. Về thu gom và xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt

Tất cả nước thải sinh hoạt phát sinh là $1,4\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý bằng 02 bể tự hoại đặt gần 02 khu lán trại công nhân với dung tích mỗi bể khoảng 06 m^3 với kích thước (2 x 1,5 x 2)m. Nước sau bể tự hoại cho tự thấm vào đất

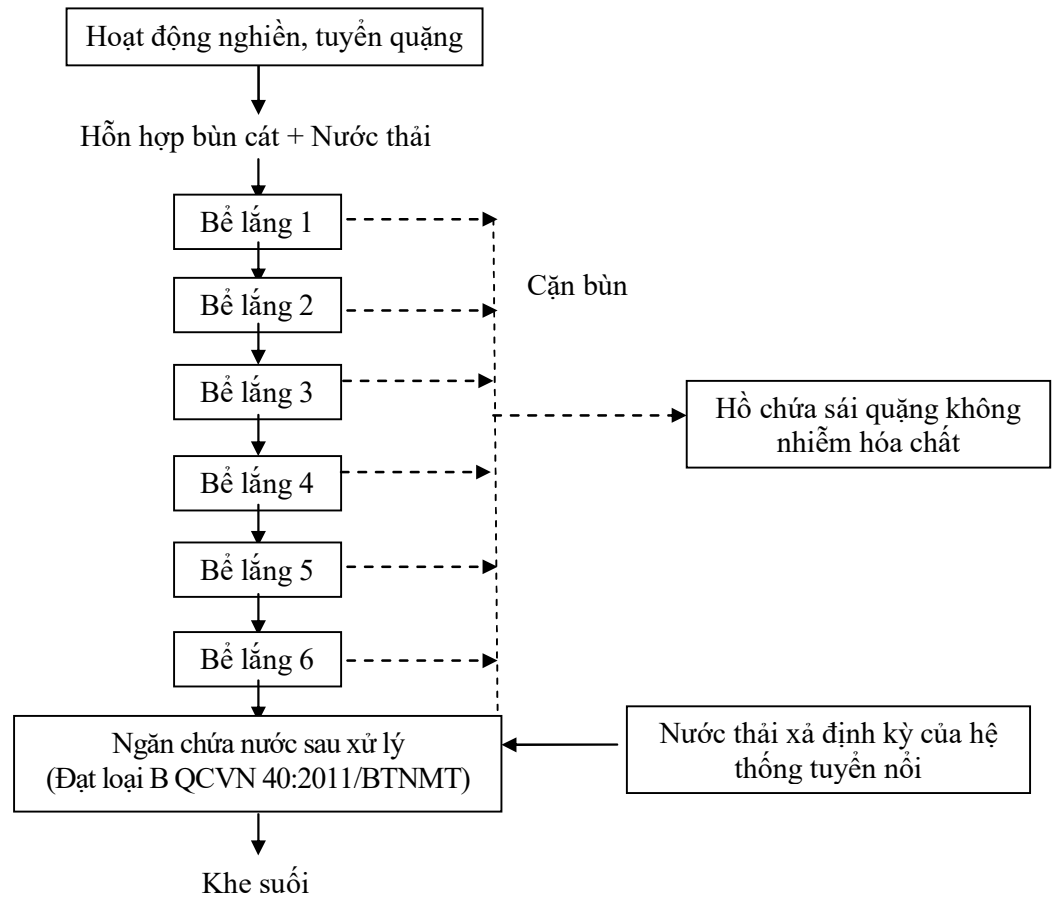
b) Nước ngầm trong các hầm lò

Với lượng nước thải phát sinh $140\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Thực hiện bố trí các rãnh thoát nước theo lò ngang và lò dọc vỉa để thoát nước tự nhiên ra ngoài. Đồng thời bố trí hố thu nước ngầm tại sân ga ở chân lò nghiêng rồi bơm thoát ra cửa lò, theo mương dẫn suối.

c) Nước thải từ hoạt động tuyển trọng lực

Hỗn hợp bùn cát, nước thải từ quá trình tuyển quặng trọng lực của 2 khu được thu gom về hệ thống các bể xử lý, và được lắng cặn lần lượt qua 6 bể lắng theo nguyên tắc lắng trọng lực. Nước sau lắng được dẫn ra suối nhỏ phía Bắc dự án (suối S1).

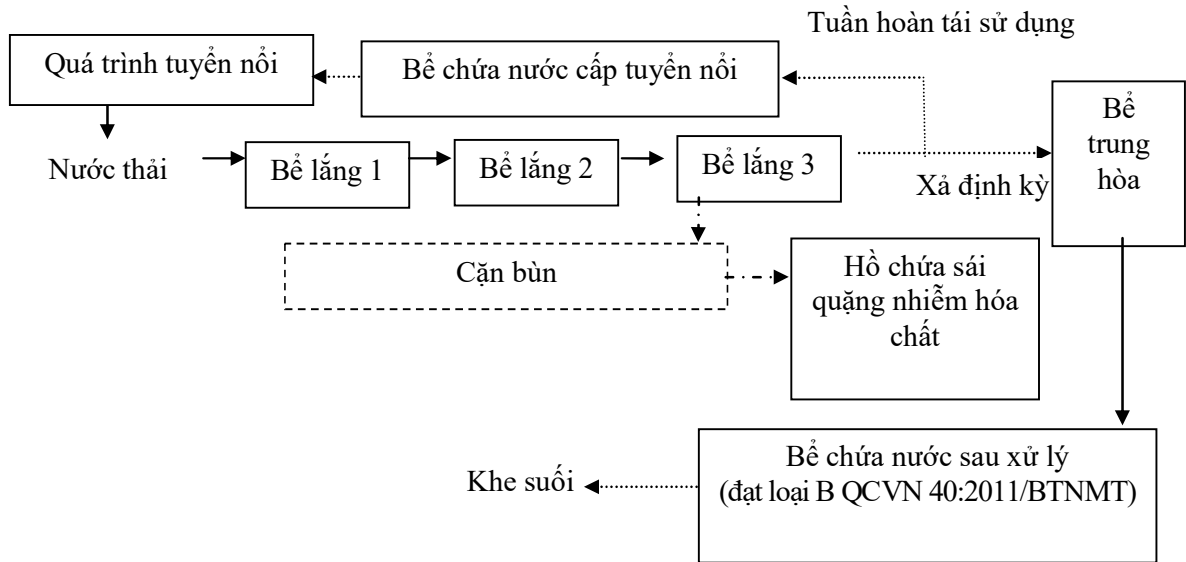
* Sơ đồ hệ thống xử lý nước nghiền tuyển trọng lực như sau:



d) Xử lý nước thải từ quá trình tuyển nổi

Nước thải từ quá trình tuyển nổi được tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn. Trước khi tuần hoàn lại cung cấp cho quá trình tuyển nổi, nước thải được đưa lần lượt qua 03 bể lắng để lắng cặn theo nguyên tắc lắng trọng lực. Hệ thống các bể xử lý nước thải từ quá trình tuyển nổi được bố trí cạnh xưởng tuyển nổi. Định kỳ 06 tháng tiến hành thay bỏ 01 lần và thay bằng nước mới. Do thành phần có chứa các hóa chất tuyển nổi còn dư nên sau khi được lắng cặn tại 03 bể lắng, nước thải sẽ được trung hòa bằng nước vôi tại bể trung hòa trước khi dẫn về bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống nước thải tuyển trọng lực, đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó thải ra khe suối.

* Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải từ quá trình tuyển nổi:



3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn:

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí sọt rác tại khu nhà điều hành, nhà tập thể, nhà ăn, bếp để thu gom rác thải sinh hoạt; Phân loại rác trước khi xử lý để hạn chế tối đa lượng thải ra môi trường

b) Chất thải rắn sản xuất

- Đất đá thải từ quá trình khai thác được tận dụng để chèn lò, hoàn thổ từng phần các hầm lò trong suốt quá trình khai thác, gia cố các công trình và gia cố đường giao thông tại mỏ. Trong trường hợp vận chuyển lên mặt đất để đảm bảo cho quá trình khai thác, lượng đá thải sẽ được tập kết tạm thời tại 02 bãi thải trên mặt bằng sân công nghiệp (bãi số 01 với diện tích khoảng 1.020 m² nằm trước nhà điều hành, bãi số 02 với diện tích khoảng 1.440 m² bên cạnh ranh giới phía Bắc khu mỏ.

- Đối với sỏi quặng của các xưởng tuyển trọng lực: sẽ được công nhân vận chuyển về hồ chứa sỏi quặng không nhiễm hóa chất bố trí cạnh ranh giới A4-A5 với diện tích 760,3 m², bố trí vừa nổi vừa chìm, cao 01 m, sâu 03 m, dung tích chứa 3.041,2 m³. Kết cấu bằng đất đá đầm chặt, đáy được lót bạt chống thấm, đắp bờ bao xung quanh bằng đất đá đầm chặt.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH:

- Bố trí kho chứa CTNH tại khu vực riêng có diện tích khoảng 03 m² để lưu giữ tạm thời, các loại CTNH khác nhau được thu gom riêng theo từng loại, chứa trong các thùng và bao bì khác nhau, có dán nhãn mã mã hiệu để nhận biết, tập kết về khu lưu giữ CTNH, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Đối với sái quặng của xưởng tuyển nổi: Bố trí 01 hồ chứa sái quặng nhiễm hóa chất tại góc phía Đông Bắc dự án, sát mốc A2, với diện tích 628,3 m², bố trí vừa nổi vừa chìm, cao 01 m, sâu 03 m, dung tích chứa 2.513,2 m³. Kết cấu bằng đất đá đầm chặt, nền đáy và thành hồ được lót bạt chống thấm, đắp bờ bao xung quanh bằng đất đá đầm chặt, có bố trí mái che bằng bạt. Nước rỉ từ hồ chứa sái quặng nhiễm hóa chất theo các rãnh thu chảy về bể gom kích thước 0,5 x 0,5 x 0,5 m, và được dẫn về cụm bể xử lý nước thải tuyển nổi.

3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

a) Giảm thiểu tác động do nổ mìn

- Đảm bảo hoạt động nổ mìn luôn tuân thủ đúng các quy định về quy trình thực hiện, lượng thuốc nổ cho một lần nổ và các yêu cầu kỹ thuật khác có liên quan.

- Không nổ mìn vào thời gian nghỉ ngơi của nhân dân (từ 11h00 - 13h00 và từ 23h00 - 06h00).

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị theo định kỳ.

- Bố trí hầm trú ẩn cho công nhân, khoảng cách không nhỏ hơn 50 m tính từ vị trí nổ mìn.

- Sắp xếp, bố trí, luân chuyển định kỳ đối với công nhân làm việc trong môi trường có mức ồn và độ rung cao, đồng thời có chế độ làm việc, nghỉ ngơi hợp lý.

- Trang bị nút bịt tai chống ồn cho công nhân đảm trách việc nổ mìn;

b) Phòng ngừa, giảm thiểu sự cố sạt lở, sập lò

- Tổ chức chèn chống hầm lò cẩn thận theo phương án đã thiết kế. Trong quá trình khai thác, thường xuyên kiểm tra công tác chèn chống hầm lò, thay thế các vị chống có dấu hiệu hư hỏng hoặc không đạt yêu cầu về mức độ an toàn.

- Ở mỗi khu vực khai thác, gương lò khai thác đến đâu thì phần sau chống chèn cẩn thận đến đấy và có chừa các trụ đỡ bảo vệ để bảo đảm an toàn trong khai thác.

- Sau mỗi đợt nổ mìn, tiến hành kiểm tra nóc lò và thành lò, nếu phát hiện rạn nứt, bóc lớp thì cẩn thận chèn chống lại nóc lò, thành lò trước khi vào lò bóc xúc hoặc nổ mìn đợt kế tiếp.

- Công nhân làm việc trong hầm lò được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo, mũ bảo hộ, đèn ắc quy và bình tự cứu cá nhân).

- Sử dụng lượng thuốc nổ cho một lần nổ theo đúng lượng thuốc nổ đã thiết kế.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát các hiện tượng sạt lở, trượt đất trong mùa mưa bão để kịp thời di dời các thiết bị, máy móc, công nhân và ra khỏi khu vực nguy hiểm

c) Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

** Phòng ngừa cháy nổ tại kho vật liệu nổ công nghiệp, nhiên liệu*

- Không hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa khi ra vào kho chứa vật liệu nổ và kho chứa nhiên liệu.

- Xây dựng kho chứa vật liệu nổ công nghiệp đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy (PCCC) và an toàn lao động, được cơ quan có chức năng (Cảnh sát PCCC, cơ quan Thanh tra Nhà nước về lao động) kiểm tra, nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định, thường xuyên kiểm tra, bảo đảm luôn trong tình trạng hoạt động tốt; các biển báo nguy hiểm được lắp đặt xung quanh kho chứa vật liệu nổ công nghiệp và kho chứa nhiên liệu.

** Phòng chống sét*

- Hệ thống chống sét được lắp đặt tại khu vực kho chứa vật liệu nổ công nghiệp. Bảo đảm các kim thu sét đặt tại các vị trí cao nhất của công trình, đảm bảo yêu cầu chống sét đánh thẳng.

** Phòng chống cháy nổ, ngạt khí trong lò:*

- Tận dụng các bể lắng nước thải trong mặt bằng sân công nghiệp để dùng nước chữa cháy.

- Trong hầm lò bố trí các thiết bị chữa cháy để sử dụng khi có sự cố.

- Ở trạm quạt gió chính phải được thiết kế có hệ thống đảo chiều gió và trong hầm lò phải có phương án triệt tiêu sự cố khi xảy ra cháy ở bất cứ vị trí nào.

d) Giảm thiểu sự cố do mìn câm

Sau khi nổ mìn xong cần có một khoảng thời gian cần thiết để thông gió làm loãng khí độc và khói mìn (20 ÷ 30 phút) thợ mìn mới được vào kiểm tra bãi mìn, lúc này chưa được dỡ bỏ các biển báo và trạm gác. Nếu kiểm tra thấy có mìn câm (phát mìn chưa nổ) thì phải xem xét kỹ lưỡng tình trạng, vị trí, số lỗ ghi chép đầy đủ rồi quay ra ngoài báo cáo với người chỉ huy nổ mìn để lập biện pháp xử lý.

4. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

** Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:*

- Tháo dỡ các công trình trên mặt bằng phục vụ dự án:

Tháo dỡ hệ thống các xưởng chế biến gồm: 02 xưởng tuyển trọng lực 525 m², 01 xưởng tuyển nổi 150 m², đường gòong 278,5 m, 02 trạm tời 48 m², nhà làm việc và điều hành mỏ 35 m², nhà ở công nhân 150 m², nhà ăn và sinh hoạt 100 m², nhà tắm giặt và vệ sinh 24 m², kho vật tư, nhiên liệu 32 m², kho dụng cụ 70 m², kho vật liệu nổ công nghiệp 27 m², kho chứa chất thải nguy hại 03 m², kho hóa chất 06 m², trạm phát điện 75 m², trạm phát điện 75 m².

- Xây dựng các cửa lò: Xây dựng 03 cửa lò khai thác chính, 02 cửa lò thông gió và 02 lò cũ bị sập.

+ Sử dụng gạch hoặc đá hộc, xi măng để xây bịt các cửa lò với chiều dày 50 cm. Mỗi lò xây dựng 02 tường, tường T1 tại vị trí có chiều sâu gấp 10 lần chiều cao cửa lò (18 m), tường T2 cách cửa lò 10 m. Tổng lượng bê tông, bê tông cốt thép và đá hộc là 73,23 m³.

+ Lắp đường ống thoát nước khi xây bịt chắn cửa lò. Sử dụng đường ống Φ12 cm lắp đặt tại đáy lò để thoát nước với 05 đường ống Φ12 cm tổng chiều dài khoảng 304,5 m.

+ Sử dụng đất, đá thải để lấp giữa hai tường chắn và đoạn còn lại từ tường chắn đến cửa lò. Khối lượng đất đá sử dụng là 877,65 m³.

- Phủ bạt HDPE chống thấm đối với bãi chứa sỏi quặng nhiễm hóa chất với diện tích bạt phủ 628,3 m². Phủ đất màu trên các bãi chứa sỏi quặng, bãi thải đất đá, hệ thống xử lý nước thải với khối lượng đất màu sử dụng là 2.238,6 m³.

- San gạt lớp đất mặt phục hồi môi trường: Tổng diện tích mặt bằng cần san gạt 17.614,0 m². Trong đó:

| STT | Hạng mục | Diện tích (m ²) |
|-------------|--|-----------------------------|
| 1 | Công trình xây dựng | 1.210,00 |
| 2 | Hệ thống Xử lý nước thải | 505,68 |
| 3 | Bãi thải | 5.848,60 |
| 4 | Mặt bằng còn lại của sân công nghiệp | 6.665,72 |
| 5 | Diện tích xây dựng công trình cũ của dự án (đất trống) | 493,00 |
| 6 | Đường giao thông trong mỏ | 2.891,00 |
| Tổng | | 17.614,00 |

- Đào hố, trồng cây phục hồi môi trường: Cây trồng là cây sao đen, mật độ trồng khoảng 1.667 cây/ha.

- Diện tích đất san gạt và trồng cây là 17.614,0m² với số lượng cây trồng 3.629 cây (kể cả trồng dặm).

** Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:*

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 1.276.850.000 đồng (Một tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Tổng kinh phí ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là: 1.276.850.000 đồng (Một tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Thời gian hoạt động của Dự án là 10,9 năm. Trong đó tuổi thọ mỏ là 9,9 năm (nằm trong khoảng thời gian 01 năm < n < 10 năm).

- Số lần ký quỹ cụ thể như sau:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 319.214.000 đồng (Ba trăm mười chín triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng).

+ Số tiền ký quỹ cho mỗi năm trong 09 năm còn lại là 106.404.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng).

+ Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2020.

- Trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn khai thác khác với thời gian trong Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt thì Chủ Dự án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung và dự toán số tiền ký quỹ theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trình UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, quyết định.

- Thời điểm ký quỹ:

+ Việc ký quỹ lần đầu tiên được thực hiện trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Việc ký quỹ lần thứ hai trở đi sẽ thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (trong trường hợp Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam chưa được thành lập).

5. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

Danh mục các công trình bảo vệ môi trường chính được thể hiện ở bảng dưới đây:

| STT | Công trình bảo vệ môi trường | Chức năng | Quy mô |
|-----|---|---|---|
| 1 | Hồ chứa sỏi quặng thải của xưởng tuyển trọng lực (không nhiễm hóa chất) | Xử lý sỏi quặng không nhiễm hóa chất từ xưởng tuyển trọng lực | 01 hồ với diện tích 760,3m ² , cao 1m, sâu 3m, dung tích chứa 3.041,2m ³ |
| 2 | Hồ chứa sỏi quặng thải của xưởng tuyển nổi (nhiễm hóa chất) | Xử lý sỏi quặng nhiễm hóa chất từ xưởng tuyển nổi | 01 hồ với diện tích 628,3m ² , cao 1m, sâu 3m, dung tích chứa 2.513,2m ³ |
| 3 | Bãi chứa đất đá thải | Xử lý đất đá thải từ quá trình khai thác | 02 bãi với diện tích 2.460m ² (bãi số 01: 1.020m ² , bãi số 02: 1.440m ²), chiều cao lớp đất 4m, dung tích chứa 9.840m ³ |
| 4 | Bãi chứa đất đào dư thừa | Xử lý đất đào dư thừa từ quá trình thi công | 01 bãi với diện tích 2.000m ² , chiều cao lớp đất 4,5m, dung tích chứa 9.000m ³ |
| 5 | Cụm bể xử lý nước | Xử lý nước thải tuyển | Tổng diện tích 446,7m ² gồm 06 bể |

| | | | |
|---|----------------------------------|---|--|
| | thải nghiền tuyển trọng lực | trọng lực | lắng và 01 ngăn chứa sau xử lý với diện tích lần lượt là 105,3m ² , 73,3m ² , 57,6m ² , 57,2m ² , 71,6 m ² , 80,8 m ² , 01 m ² ; chiều sâu bể từ 1,3 – 1,6m |
| 6 | Cụm bể xử lý nước thải tuyển nổi | Xử lý nước thải tuyển nổi | Tổng diện tích 59m ² gồm 03 bể lắng với diện tích mỗi bể là 19,25m ² và 01 bể trung hòa với diện tích 1,25m ² ; chiều sâu mỗi bể 1,5m |
| 7 | Hố chôn CTR sinh hoạt | Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt | 01 hố với diện tích 25m ² , dung tích chứa 87,5m ³ |
| 8 | Kho CTNH | Thu gom, xử lý CTNH | Diện tích 03m ² |
| 9 | Bể tự hoại | Xử lý nước thải sinh hoạt cho tối đa 31 người với lưu lượng 1,4m ³ /ngày.đêm | 02 bể với dung tích mỗi bể 06m ³ |

6. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

| T | Hạng mục | Thông số giám sát | Khối lượng giám sát | Tần suất giám sát | Cơ sở so sánh, đánh giá |
|----------|------------------------------------|---|--|---|---------------------------------|
| A | GIẢI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG | | | | |
| 1 | Môi trường không khí | Tiếng ồn, bụi lơ lửng, CO, NO _x , SO ₂ . | 01 điểm tại vị trí thi công xây dựng (KK) | 06 tháng/lần và đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan chức năng | QCVN 05:2013/BTNMT |
| B | GIẢI ĐOẠN KHAI THÁC | | | | |
| 1 | Giám sát chất lượng nước mặt | pH, TSS, BOD ₅ , COD, Amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), Nitrit, Zn, Pb, Hg, Fe, As, Cu, Cd, Dầu mỡ, Coliform | 01 điểm tại suối nhỏ phía Bắc đoạn đi qua khu mỏ, cách vị trí xả thải khoảng 50m về phía hạ lưu. | 06 tháng/lần và đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan chức năng | QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B1) |
| 2 | Giám sát nước thải | | | | |
| a | Nước thải tuyển trọng lực | pH, TSS, BOD ₅ , COD, Sunfua, Zn, Pb, Hg, Fe, Cd, As, Coliform | - 01 mẫu nước thải tuyển trọng lực trước khi vào cụm bể xử lý nước thải tuyển trọng lực. | 03 tháng/lần và đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan chức | Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT |

| T T | Hạng mục | Thông số giám sát | Khối lượng giám sát | Tần suất giám sát | Cơ sở so sánh, đánh giá |
|----------------|--------------------------------------|--|---|---|--|
| | | | - 01 mẫu tại ngăn chứa nước sau xử lý trước khi thải ra suối của hệ thống xử lý nước thải nghiên tuyển trọng lực. | năng | |
| b | Nước thải tuyển nổi | pH, TSS, BOD ₅ , COD, Sunfua, Zn, Pb, Hg, Fe, Cd, As, tổng xyanua, Coliform | - 01 mẫu nước thải tuyển nổi trước khi vào cụm bể xử lý nước thải tuyển nổi. - 01 mẫu nước thải tuyển nổi sau khi xử lý trước khi xả thải định kỳ. | 03 tháng/lần và đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan chức năng | Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT |
| 3 | Giám sát khí thải | Hoi hóa chất (Amylaxetat, n-Butyl axetat) | - 01 điểm tại vị trí hồ chứa lấp sỏi quặng nhiễm hóa chất. - 01 điểm tại xưởng tuyển nổi | 06 tháng/lần và đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan chức năng | QCVN 20:2009/BTNMT; TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT |
| 4 | Giám sát CTR | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý. | Tại khu mỏ (thông qua sổ sách theo dõi). | Thường xuyên | Báo cáo ĐTM |
| 5 | Giám sát CTNH | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý. | Tại khu mỏ. | Thường xuyên | Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT; QCVN 07:2008/BTNMT; TCVN 6707-2009 |
| 6 | Giám sát khác | Các yếu tố xói mòn, trượt, sụt lở đất, lún đất, bồi lắng, xói lở | Tại khu mỏ. | Vào mùa mưa và sau khi mưa lớn | Báo cáo ĐTM |
| B | GIẢI ĐOẠN PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG | | | | |
| 1 | Giám sát CTR | Khối lượng, công tác thu gom, tập kết và xử lý. | Toàn bộ khu mỏ (thông qua sổ sách theo dõi). | Thường xuyên | Báo cáo ĐTM |
| 2 | Giám sát | Giám sát tỷ lệ cây sống, khả năng phát triển của cây | Giám sát tại các vị trí phục hồi môi | 01 lần/năm trong 03 năm đầu kể từ khi | Phương án CTPHMT |

| T T | Hạng mục | Thông số giám sát | Khối lượng giám sát | Tần suất giám sát | Cơ sở so sánh, đánh giá |
|--------|-------------|---|--|---|-------------------------|
| | khác | trồng, khả năng phục hồi rừng sau khi hoàn thổ. | trường. | hoàn thành CTPHMT | |
| | | Giám sát các yếu tố xói lở, sụt lún đất đá. | Giám sát tại các vị trí phục hồi môi trường. | 01 lần/năm trong 01 năm đầu kể từ khi hoàn thành CTPHMT | Phương án CTPHMT |

7. Trách nhiệm của Chủ dự án:

7.1. Tổ chức việc khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng của Dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chống trôi đất đá thải ra môi trường xung quanh.

7.2. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

7.3. Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

7.4. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

7.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án lên UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi bắt đầu tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 20 (hai mươi) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 (ba) đến 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Sau khi kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm phải thông báo kết quả hoàn thành cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để được theo dõi, giám sát.

7.6. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 (ba mươi) ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

7.7. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phước Sơn để

được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7.8. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát và thực hiện đầy đủ Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Số liệu giám sát phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

7.9. Thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định. Lập, trình Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung Phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

7.10. Báo cáo công tác thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường lên UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phước Sơn trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

7.11. Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.12. Chủ Dự án có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt. Đồng thời, Chủ dự án phải có trách nhiệm kê khai và nộp tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trong trường hợp Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam chưa được thành lập) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.13. Trong quá trình triển khai Dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại Điểm 4 Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

8. Các điều kiện liên quan kèm theo:

8.1. Chỉ được phép triển khai Dự án sau khi đã thực hiện các thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, thuê đất theo đúng các quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm công tác cải tạo, phục hồi, hoàn trả các diện tích đất chiếm dụng tạm thời phục vụ xây dựng Dự án;

8.2. Tổ chức theo dõi, quan trắc các khu vực hầm lò khai thác và có giải pháp phòng ngừa có hiện tượng dịch sạt lở, sập lò; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra

khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

8.3. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; tuân thủ chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, các yêu cầu nêu tại quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

8.4. Phối hợp chặt chẽ chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện dự án; thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với nhân dân địa phương, người lao động tham gia thi công và khai thác Dự án.